



QUỐC HỘI

/2025/QH15

DỰ THẢO 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA 10 LUẬT
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN AN NINH, TRẬT TỰ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ số 13/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 40/2024/QH15, Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51/2019/QH14 và Luật số 23/2023/QH15, Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 23/2023/QH15, Luật Cư trú số 68/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2024/QH15, Luật Căn cước số 26/2023/QH15, Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15, Luật Đường bộ số 35/2024/QH15, Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15, Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ

1. Thay thế cụm từ “quận Ba Đình” bằng cụm từ “phường Ba Đình” tại điểm d khoản 3 Điều 10.

2. Thay thế cụm từ “Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương, Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội” bằng cụm từ “Chủ nhiệm Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại của Quốc hội” tại điểm d khoản 2 Điều 10, khoản 3 Điều 12, khoản 3 Điều 12a.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

1. Bổ sung khoản 22, khoản 23 vào sau khoản 21 Điều 8 như sau:

“22. UD1 cấp cho người nước ngoài thuộc diện ưu đãi theo quy định của Chính phủ.

23. UD2 cấp cho người nước ngoài là vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của người nước ngoài được cấp thẻ tạm trú ký hiệu UD1.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 9 như sau:

“6. Thị thực ký hiệu LS, ĐT1, ĐT2, UD1, UD2 có thời hạn không quá 05 năm.”.

lưu

3. Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 Điều 12 như sau:

“6. Người nước ngoài thuộc diện đối tượng đặc biệt cần ưu đãi được miễn thị thực có thời hạn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội theo quy định của Chính phủ.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 như sau:

“1. Người nước ngoài không thuộc diện quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 8 của Luật này phải thông qua cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh làm thủ tục tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh. Cơ quan, tổ chức, cá nhân mời, bảo lãnh người nước ngoài trực tiếp gửi văn bản đề nghị cấp thị thực tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh *hoặc trên môi trường điện tử nếu đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 16b của Luật này*.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 16b như sau:

“Điều 16b. Thủ tục cấp thị thực điện tử theo đề nghị của cơ quan, tổ chức

1. Cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này được đề nghị cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có tài khoản định danh điện tử do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về định danh điện tử và xác thực điện tử;

b) Có chữ ký điện tử theo quy định của Luật Giao dịch điện tử.

2. Cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này sử dụng tài khoản định danh điện tử truy cập vào Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Trang thông tin cấp thị thực điện tử để đề nghị cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài; nộp phí cấp thị thực vào tài khoản quy định tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Trang thông tin cấp thị thực điện tử sau khi nhận mã hồ sơ điện tử của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.

3. Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh xem xét, giải quyết, trả lời cơ quan, tổ chức tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Trang thông tin cấp thị thực điện tử trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thông tin đề nghị cấp thị thực điện tử và phí cấp thị thực.

4. Cơ quan, tổ chức truy cập vào Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Trang thông tin cấp thị thực điện tử, sử dụng mã hồ sơ điện tử để nhận kết quả trả lời của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và thông báo cho người nước ngoài.

5. Người nước ngoài được cấp thị thực điện tử sử dụng mã hồ sơ điện tử do cơ quan, tổ chức thông báo để in kết quả cấp thị thực điện tử tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Trang thông tin cấp thị thực điện tử.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 36 như sau:

“b) Người nước ngoài *thuộc diện được cấp* nhập cảnh bằng thị thực có ký hiệu LV1, LV2, LS, ĐT1, ĐT2, ĐT3, NN1, NN2, DH, PV1, LĐ1, LĐ2, TT, UD1, UD2.”.

Luật

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 38 như sau:

“2. Thẻ tạm trú có ký hiệu ĐT1, **UD1, UD2** có thời hạn không quá 10 năm.”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 45 như sau:

“b) Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước được mời, bảo lãnh ông, bà, cha, mẹ của vợ hoặc chồng; vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột, **cháu nội, cháu ngoại** là người nước ngoài vào Việt Nam thăm;”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 46 như sau:

“3. Quy định việc người nước ngoài nhập cảnh vào khu kinh tế cửa khẩu, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, khu kinh tế ven biển được miễn thị thực quy định tại khoản 3 và khoản 3a Điều 12 của Luật này có nhu cầu đến địa điểm khác của Việt Nam; việc cấp thị thực cho người nước ngoài vào Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nhưng chưa có hiện diện thương mại hoặc đối tác tại Việt Nam; hình thức cấp chứng nhận tạm trú cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam; **cấp, sử dụng định danh điện tử cho người nước ngoài**; người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh qua Cổng kiểm soát tự động.”.

10. Thay thế một số từ, cụm từ tại một số điểm, khoản, điều như sau:

a) Thay thế từ “Phòng” bằng từ “Liên đoàn” tại khoản 6 Điều 8, điểm d khoản 1 Điều 14;

b) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 22;

c) Thay thế cụm từ “Hội đồng cạnh tranh” bằng cụm từ “Ủy ban cạnh tranh quốc gia” tại khoản 1 Điều 29;

d) Thay thế cụm từ “thị trấn, thị xã, thành phố” bằng cụm từ “đơn vị hành chính cấp xã” tại khoản 2 Điều 34;

đ) Thay thế cụm từ “Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thường trú” bằng cụm từ “cơ quan quản lý xuất nhập cảnh” tại khoản 1, khoản 2 Điều 43;

e) Thay thế cụm từ “Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người nước ngoài thường trú” bằng cụm từ “cơ quan quản lý xuất nhập cảnh” tại khoản 3 Điều 43;

g) Thay thế từ “thị trấn” bằng từ “đặc khu” tại khoản 1, khoản 2 Điều 33; khoản 5 Điều 51.

11. Bỏ một số cụm từ tại một số điểm, khoản, điều như sau:

a) Bỏ cụm từ “Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi xin thường trú” tại khoản 5 Điều 41;

b) Bỏ cụm từ “Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tạm trú” tại khoản 1 Điều 42;

c) Bỏ cụm từ “Thẻ thường trú do Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp” tại khoản 1 Điều 43.

Luật

12. Bãi bỏ khoản 6, khoản 7 Điều 16.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 7 như sau:

“c) Hộ chiếu phổ thông cấp theo thủ tục rút gọn có thời hạn không quá 12 tháng, không được gia hạn và chỉ có giá trị sử dụng 01 lần khi xuất cảnh Việt Nam hoặc nhập cảnh Việt Nam.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 9 như sau:

“d) Người đứng đầu *cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã* đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ~~Huyện ủy, Quận ủy, Thị ủy, Thành ủy thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy thành phố trực thuộc Trung ương; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện;~~”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 15 như sau:

“1. Người đề nghị cấp hộ chiếu nộp tờ khai theo mẫu đã điền đầy đủ thông tin, 02 ảnh chân dung và giấy tờ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều này; xuất trình ~~Chứng minh nhân dân~~, Thẻ căn cước công dân, *Thẻ căn cước, Căn cước điện tử* hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 20 như sau:

“2. Công an xã, phường, ~~đặc khu thị trấn, công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh~~, Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh tiếp giáp đường biên giới với nước láng giềng cấp giấy thông hành cho các trường hợp quy định tại Điều 19 của Luật này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 21 như sau:

“2. Người bị tạm hoãn xuất cảnh, trừ trường hợp quy định tại khoản 12 Điều 37 của Luật này *hoặc trường hợp người đó đang ở nước ngoài.*”.

6. Bổ sung khoản 5, khoản 6, khoản 7 vào sau khoản 4 Điều 27 như sau:

“5. Hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu cũ còn thời hạn đối với trường hợp đã được cấp hộ chiếu mới cùng loại.

6. Thu hồi, hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu của người đã được cấp nhưng bị sai thông tin chi tiết nhân thân.

7. Hủy giá trị sử dụng hộ chiếu của người đang bị truy nã.”.

7. Bổ sung Điều 31a, Điều 31b vào sau Điều 31 như sau:

“31a. Hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu cũ còn thời hạn đối với trường hợp đã được cấp hộ chiếu mới cùng loại và thu hồi, hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu đã được cấp nhưng bị sai thông tin chi tiết nhân thân

1. Hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu cũ còn thời hạn đối với trường hợp đã được cấp hộ chiếu mới cùng loại:

luc

Sau khi cấp hộ chiếu mới cho công dân, cơ quan cấp hộ chiếu thực hiện việc hủy giá trị sử dụng hộ chiếu cũ cùng loại của người đó nếu hộ chiếu cũ còn giá trị sử dụng.

2. Thu hồi, hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu đã được cấp nhưng bị sai thông tin chi tiết nhân thân:

a) Khi có căn cứ xác định hộ chiếu đã cấp cho công dân bị sai thông tin chi tiết nhân thân thì cơ quan cấp hộ chiếu kiểm tra, yêu cầu người đã được cấp hộ chiếu nộp lại hộ chiếu đó để thu hủy;

b) Trường hợp không thu hồi được hộ chiếu còn thời hạn thì cơ quan cấp hộ chiếu thực hiện việc hủy giá trị sử dụng của hộ chiếu đó.

Điều 31b. Hủy giá trị sử dụng hộ chiếu của người đang bị truy nã

Khi có căn cứ xác định người đang bị truy nã đã được cấp hộ chiếu đang còn thời hạn, cơ quan có thẩm quyền cấp hộ chiếu kiểm tra và thực hiện hủy giá trị sử dụng hộ chiếu của người đang bị truy nã.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 46 như sau:

“2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an quy định việc cấp, gia hạn, thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ, cấp công hàm hỗ trợ xin thị thực do Cơ quan Lãnh sự Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền thực hiện; phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn cụ thể quy trình cấp, thu hồi, hủy giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.”.

9. Bổ sung cụm từ “hoặc Thẻ căn cước” vào sau cụm từ “Thẻ căn cước công dân” tại điểm đ, điểm e khoản 2 Điều 12; điểm b khoản 1a Điều 16.

10. Bỏ một số cụm từ tại một số điểm, khoản, điều như sau:

- a) Bỏ cụm từ “hoặc số chứng minh nhân dân” tại điểm g khoản 3 Điều 6;
- b) Bỏ cụm từ “Chứng minh nhân dân,” tại điểm đ, điểm e khoản 2 Điều 12;
- c) Bỏ cụm từ “Chứng minh nhân dân hoặc” tại điểm b khoản 1a Điều 16;
- đ) Bỏ cụm từ “huyện,” tại khoản 1 Điều 19;
- e) Bỏ cụm từ “cấp huyện,” tại điểm a khoản 2 Điều 28;
- g) Bỏ cụm từ “chứng minh nhân dân hoặc số” tại điểm g khoản 1 Điều 41.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cư trú

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:

“2. *Cư trú* là việc công dân sinh sống tại một địa điểm thuộc đơn vị hành chính cấp xã hoặc đơn vị hành chính cấp huyện ở nơi không có đơn vị hành chính cấp xã (sau đây gọi chung là đơn vị hành chính cấp xã).”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 2 như sau:

Luc

“4. *Cơ quan đăng ký cư trú* là cơ quan quản lý cư trú trực tiếp thực hiện việc đăng ký cư trú của công dân, bao gồm Công an xã, phường, *đặc khu (sau đây gọi chung là Công an cấp xã)* thị trấn; ~~Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương ở nơi không có đơn vị hành chính cấp xã.~~”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 24 như sau:

“đ) Đã được cơ quan có thẩm quyền cho thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *hủy bỏ quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam;*”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 29 như sau:

“d) Đã được cơ quan có thẩm quyền cho thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, *hủy bỏ quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam;*”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 30 như sau:

“1. Khi có người đến lưu trú, thành viên hộ gia đình, người đại diện cơ sở chữa bệnh, cơ sở lưu trú du lịch, *người quản lý phương tiện* và các cơ sở khác có chức năng lưu trú *khác* có trách nhiệm thông báo việc lưu trú với cơ quan đăng ký cư trú; trường hợp người đến lưu trú tại chỗ ở của cá nhân, hộ gia đình mà cá nhân, thành viên hộ gia đình không có mặt tại chỗ ở đó thì người đến lưu trú có trách nhiệm thông báo việc lưu trú với cơ quan đăng ký cư trú.”.

5. Thay thế một số từ, cụm từ tại một số điểm, khoản, điều như sau:

a) Thay thế cụm từ “xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “xã, phường, đặc khu” tại điểm b khoản 2 Điều 4;

b) Thay thế từ “huyện” bằng từ “xã” tại điểm c khoản 1 Điều 31.

6. Bỏ một số cụm từ tại một số khoản, điều như sau:

a) Bỏ cụm từ “2,” tại khoản 8 Điều 21;

b) Bỏ cụm từ “số Chứng minh nhân dân,” tại khoản 3 Điều 30.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Căn cước

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 3 như sau:

“10. *Cơ quan quản lý căn cước* là cơ quan được Bộ Công an giao thực hiện nhiệm vụ quản lý căn cước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, hệ thống định danh và xác thực điện tử, *gồm: cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an, cơ quan quản lý căn cước của Công an tỉnh, thành phố và Công an xã, phường, đặc khu.*”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 25 như sau:

“4. Việc *cấp đổi*, cấp lại thẻ căn cước đối với trường hợp quy định tại *điểm d khoản 1*, điểm a khoản 2 Điều 24 của Luật này được thực hiện trực tuyến trên cổng dịch vụ công, ứng dụng định danh quốc gia hoặc trực tiếp tại nơi

lưu

làm thủ tục cấp thẻ căn cước. Cơ quan quản lý căn cước sử dụng thông tin về ảnh khuôn mặt, vân tay, móng mắt đã được thu nhận lần gần nhất và các thông tin hiện có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước để cấp lại thẻ căn cước.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“Điều 27. Nơi làm thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước

1. Cơ quan quản lý căn cước của ~~Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương hoặc cơ quan quản lý căn cước của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Công an xã, phường, đặc khu~~ nơi công dân cư trú.

2. Cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an đối với những trường hợp do thủ trưởng cơ quan quản lý căn cước của Bộ Công an quyết định.

3. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý căn cước quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này tổ chức làm thủ tục cấp thẻ căn cước tại xã, phường, thị trấn, cơ quan, đơn vị hoặc tại chỗ ở của công dân.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 29 như sau:

“a) Công dân bị tước quốc tịch Việt Nam, được khôi phục quốc tịch Việt Nam, bị hủy bỏ quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, ***bị hủy bỏ quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam;***”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 30 như sau:

“a) ~~Cơ quan quản lý căn cước của Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương xã, phường, đặc khu~~, hoặc cơ quan quản lý căn cước của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch sinh sống;”.

6. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 33 như sau:

“3. Trường hợp người được cấp căn cước điện tử phải xuất trình căn cước điện tử theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đó không được yêu cầu người được cấp căn cước điện tử xuất trình giấy tờ hoặc cung cấp thông tin đã được tích hợp vào căn cước điện tử.”.

7. Thay từ “thị trấn” bằng từ “đặc khu” tại điểm b khoản 4 Điều 30.

8. Bỏ cụm từ “hoặc đơn vị hành chính cấp huyện nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã” tại khoản 1 Điều 30.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 30 như sau:

“3. ~~Hội đồng nhân dân cấp huyện tại nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân cấp xã và Hội đồng nhân dân cấp huyện thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân cấp xã. Tại đặc khu không tổ chức Hội đồng nhân dân, Hội~~

Luật

đồng nhân dân nhân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân cấp xã. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện *tỉnh* về kết quả tổ chức, hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn.”.

2. Thay từ “thị trấn” bằng từ “đặc khu” tại khoản 2 Điều 2, khoản 3 Điều 11, khoản 2 Điều 13.

3. Bỏ cụm từ “hoặc tại huyện không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã” tại khoản 2 Điều 14.

4. Bãi bỏ khoản 4 Điều 5.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c, d khoản 1 Điều 7 như sau:

“c) Cơ sở dữ liệu về đào tạo, ~~sát hạch, cấp giấy phép~~ lái xe, chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ *cho người điều khiển xe máy chuyên dùng*;

d) Cơ sở dữ liệu về *sát hạch, cấp giấy phép lái xe* người điều khiển xe cơ giới, ~~xe máy chuyên dùng~~”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 34 như sau:

“4. Phương tiện giao thông thông minh là xe cơ giới cho phép tự động hóa một phần hoặc toàn bộ hoạt động điều khiển phương tiện, xác định lộ trình và xử lý tình huống khi tham gia giao thông đường bộ”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 35 như sau:

“2. Xe ô tô kinh doanh vận tải, ~~phải lắp thiết bị giám sát hành trình. Xe ô tô chở người từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) kinh doanh vận tải, xe ô tô đầu kéo, xe cứu thương, xe vận tải nội bộ~~ phải lắp thiết bị giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe. ~~Xe ô tô chở người từ 08 chỗ trở lên (không kể chỗ của người lái xe) kinh doanh vận tải phải lắp thiết bị ghi nhận hình ảnh khoang chở hành khách.~~

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 57 như sau:

“9. Bộ trưởng **Bộ Công an** ~~Bộ Giao thông vận tải~~ quy định mẫu giấy phép lái xe và giấy phép lái xe quốc tế, trình tự, thủ tục cấp và việc sử dụng giấy phép lái xe, giấy phép lái xe quốc tế; đối với mẫu giấy phép lái xe, trình tự, thủ tục cấp và việc sử dụng giấy phép lái xe của lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 60 như sau:

“7. Chính phủ quy định chi tiết các hình thức đào tạo lái xe khác quy định tại khoản 2 Điều này; quy định trình tự, thủ tục kiểm tra, đánh giá để cấp, cấp lại và thu hồi giấy phép xe tập lái; quy định tiêu chuẩn của giáo viên dạy lái xe; quy

lup

định việc cấp, cấp lại và thu hồi giấy chứng nhận giáo viên dạy lái xe; quy định việc cấp, cấp lại và thu hồi giấy phép đào tạo lái xe; *Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định các hình thức đào tạo lái xe khác; quy định trình tự, thủ tục kiểm tra, đánh giá để cấp, cấp lại và thu hồi giấy phép xe tập lái; quy định tiêu chuẩn của giáo viên dạy lái xe; quy định việc cấp, cấp lại và thu hồi giấy chứng nhận giáo viên dạy lái xe; quy định việc cấp, cấp lại và thu hồi giấy phép đào tạo lái xe cho các cơ sở đào tạo lái xe trong lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.*”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 61 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 61 như sau:

“4. Trung tâm sát hạch lái xe là đơn vị cung cấp dịch vụ sát hạch lái xe; phải đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ; phải sử dụng thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin và phải chia sẻ ngay kết quả và dữ liệu giám sát quá trình sát hạch đến cơ quan quản lý ~~đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe, cơ quan quản lý về trật tự, an toàn giao thông đường bộ để~~ giám sát, *trừ khi tổ chức sát hạch lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.*”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 61 như sau:

“6. Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục kiểm tra, đánh giá để cấp, cấp lại và thu hồi giấy phép sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe; điều kiện sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô; *Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định điều kiện, trình tự, thủ tục kiểm tra, đánh giá để cấp, cấp lại và thu hồi giấy phép sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe; điều kiện sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô đối với trung tâm sát hạch và sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.*”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 61 như sau:

“7. Bộ trưởng ~~Bộ Công an~~ ~~Bộ Giao thông vận tải~~ quy định hình thức, nội dung, quy trình sát hạch để cấp giấy phép lái xe; điều kiện, tiêu chuẩn sát hạch viên, tổ chức tập huấn, cấp thẻ sát hạch viên; tiêu chuẩn kỹ thuật sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ; đối với sát hạch lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 62 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 62 như sau:

“b) Giấy phép lái xe được cấp sai quy định *hoặc người được cấp có hành vi gian dối để được cấp, đổi, cấp lại giấy phép lái xe;*”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 62 như sau:

lưu

“6. Bộ trưởng ~~Bộ Công an~~ ~~Bộ Giao thông vận tải~~ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục về cấp, đổi, cấp lại và thu hồi giấy phép lái xe. ~~Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, đổi, cấp lại, thu hồi giấy phép lái xe cho lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục cấp, đổi, cấp lại, thu hồi chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng cho người điều khiển máy kéo có giấy phép lái xe quy định tại các điểm d, e, g, h, i, k, l, m và n khoản 3 Điều 89 của Luật này.~~”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 64 như sau:

“1. Thời gian lái xe *liên tục* của người lái xe ô tô không quá 10 giờ trong một ngày và không quá 48 giờ trong một tuần; lái xe liên tục không quá 04 giờ. và bảo đảm các quy định có liên quan của Bộ luật Lao động. ~~Thời gian làm việc của người lái xe trong một ngày, một tuần thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động~~”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 87 như sau:

“2. Bộ Công an là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; *sát hạch, cấp giấy phép lái xe*; xây dựng lực lượng Cảnh sát giao thông chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Bộ ~~Xây dựng~~ ~~Giao thông vận tải~~ thực hiện quản lý nhà nước về đào tạo, ~~sát hạch, cấp giấy phép lái xe~~; chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới và nhiệm vụ quản lý khác theo quy định của Luật này; ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị an toàn cho trẻ em quy định tại khoản 3 Điều 10 của Luật này.”.

10. Thay thế cụm từ “Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Xây dựng” tại khoản 13 Điều 11, khoản 4 Điều 12, khoản 6 Điều 34, khoản 7 Điều 41, khoản 5 Điều 42, điểm d khoản 1 Điều 49, khoản 9 Điều 52, khoản 7 Điều 53, khoản 4 Điều 63.

11. Bãi bỏ khoản 7 Điều 62.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đường bộ

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 2 như sau:

“6. *Cơ quan quản lý đường bộ* là cơ quan thuộc Bộ ~~Xây dựng~~ ~~Giao thông vận tải~~ giúp Bộ trưởng Bộ ~~Xây dựng~~ ~~Giao thông vận tải~~ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; ~~cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã.~~”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Phân loại đường bộ theo cấp quản lý

1. Đường bộ theo cấp quản lý bao gồm: quốc lộ, đường tỉnh, ~~đường huyện~~, đường xã, đường thôn, đường đô thị, đường chuyên dùng và được xác định như sau:

luat

a) Quốc lộ là đường nối liền Thủ đô Hà Nội với trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường nối liền các trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng, khu vực;

b) Đường tỉnh là đường nằm trong địa bàn một tỉnh nối trung tâm hành chính của tỉnh với trung tâm hành chính của *cấp xã* huyện; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

~~c) Đường huyện là đường nối trung tâm hành chính của huyện với trung tâm hành chính của xã, cụm xã hoặc trung tâm hành chính của huyện lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện;~~

cd) Đường xã là đường nối trung tâm hành chính của xã với thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc (sau đây gọi là thôn) và điểm dân cư nông thôn hoặc đường nối với xã lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã;

dd) Đường thôn là đường trong khu vực thôn, đường trục nối thôn với khu vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh khác trên địa bàn thôn;

đe) Đường đô thị là đường trong phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị, bao gồm: đường cao tốc đô thị, đường phố, đường ngõ, ngách, kiết, hẻm trong đô thị;

eg) Đường chuyên dùng là đường chuyên phục vụ giao thông cho một hoặc một số cơ quan, tổ chức, cá nhân và đường nội bộ.

2. Đường địa phương bao gồm: đường tỉnh, đường đô thị, ~~đường huyện,~~ đường xã, đường thôn.

3. Bộ *Xây dựng* ~~Giao thông vận tải~~ có trách nhiệm quản lý quốc lộ, trừ quốc lộ quy định tại điểm a khoản 4 Điều này và đường gom, đường bên quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý các loại đường sau đây:

a) Quản lý đường tỉnh, quốc lộ đi qua đô thị loại đặc biệt; quốc lộ khi được phân cấp; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng tuyến tránh thay thế phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ không còn trong quy hoạch mạng lưới đường bộ, trừ trường hợp quốc lộ có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm quốc phòng, an ninh; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ được *Bộ trưởng Bộ Xây dựng* ~~Thủ tướng Chính phủ~~ giao trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, khả năng bố trí nguồn lực của địa phương; tuyến, đoạn tuyến quốc lộ đã được điều chuyển tài sản về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

luat

- b) Quy định việc quản lý đường đô thị, ~~đường huyện~~, đường xã, đường thôn;
- c) Quản lý đường gom, đường bên tách khỏi quốc lộ.

5. Người quản lý, sử dụng đường bộ đối với đường chuyên dùng có trách nhiệm quản lý đường chuyên dùng theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b, điểm c khoản 3 Điều 27 như sau:

“a) **Cơ quan quản lý đường bộ thuộc Bộ Xây dựng** ~~Bộ Giao thông vận tải~~ công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ thuộc phạm vi quản lý ~~của Bộ Xây dựng~~;

b) **Sở Xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh** công bố về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ thuộc phạm vi quản lý và đường chuyên dùng quy định tại điểm c khoản này trên địa bàn;

c) Người quản lý, sử dụng đường bộ đối với đường chuyên dùng có hoạt động giao thông công cộng có trách nhiệm cung cấp thông tin về tải trọng, khổ giới hạn của đường chuyên dùng để **Sở Xây dựng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố**.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1 Điều 39 như sau:

“a) Bến xe phải được xây dựng tại các đô thị là trung tâm hành chính cấp ~~xã huyện~~ trở lên và các khu vực cần thiết khác để phục vụ vận tải hành khách công cộng;

b) Bãi đỗ xe được xây dựng phù hợp với nhu cầu đỗ xe tại các khu vực trong đô thị, ngoại ô thành phố, ~~thị xã~~, đường có lưu lượng vận tải lớn và các khu vực khác khi cần thiết để phục vụ đỗ xe, trông giữ xe. Bãi đỗ xe gồm: bãi đỗ xe tải; bãi đỗ xe khách, xe con; bãi đỗ xe dùng cho nhiều loại xe;”.

5. Thay thế cụm từ “Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Xây dựng” tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 5; khoản 3 Điều 10; điểm a khoản 3 Điều 21; khoản 5 Điều 25; khoản 5 Điều 26; khoản 3 Điều 28; điểm b khoản 4, khoản 5 Điều 30; điểm b khoản 3, khoản 7 Điều 32; khoản 8 Điều 35; khoản 3 Điều 36; khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 38; điểm c, điểm d khoản 1, điểm a, điểm b khoản 4, khoản 5 Điều 39; Điều 49; khoản 1, khoản 5 Điều 52; khoản 3 Điều 57; khoản 4 Điều 61; khoản 2, khoản 3 Điều 82; khoản 1 Điều 84.

6. Bỏ một số cụm từ tại một số điểm, khoản, điều như sau:

a) Bỏ cụm từ “các điểm a, b và d” tại khoản 3 Điều 10;

b) Bỏ cụm từ “; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện” tại khoản 1 Điều 12.

7. Bãi bỏ khoản 4 Điều 10, Điều 83.



Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 2 Điều 31 như sau:

“b) Hồ sơ quy định tại điểm a khoản này nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, *Ứng dụng định danh điện tử quốc gia*, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công an hoặc nộp tại Công an xã, phường, *đặc khu thị trấn* nơi đặt trụ sở hoặc nơi cư trú;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Công an xã, phường, *đặc khu thị trấn* phải thông báo xác nhận khai báo vũ khí cho tổ chức, cá nhân sở hữu.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 63 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 63 như sau:

“2. *Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực Cơ quan quân sự cấp huyện*, cơ quan Công an cấp *xã* huyện và đơn vị Quân đội cấp trung đoàn trở lên có trách nhiệm phân loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đã tiếp nhận, thu gom.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 63 như sau:

“4. *Đơn vị quân đội cấp trung đoàn trở lên Cơ quan quân sự cấp huyện*, cơ quan Công an cấp *tỉnh* huyện và đơn vị Quân đội cấp trung đoàn trở lên thực hiện việc tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 65 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 65 như sau:

“1. Cơ quan Công an cấp xã, cơ quan quân sự cấp xã sau khi tiếp nhận, thu gom vũ khí, công cụ hỗ trợ phải lập thống kê, bàn giao cho cơ quan Công an cấp *tỉnh* huyện, *đơn vị quân đội cấp trung đoàn trở lên cơ quan quân sự cấp huyện*, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 65 như sau:

“a) Cơ quan Công an cấp xã, *cấp huyện* và cơ quan quân sự cấp xã lập thống kê bàn giao cho *đơn vị quân đội cấp trung đoàn trở lên cơ quan quân sự cấp huyện*.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 67 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 67 như sau:

“a) Sau khi tiếp nhận, thu gom vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, *đơn vị quân đội cấp trung đoàn trở lên cơ quan quân sự cấp huyện*, cơ quan Công an cấp *xã* huyện, đơn vị Quân đội cấp trung đoàn trở lên tiến hành phân loại và báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp quyết định đưa vào sử dụng hoặc tiêu hủy.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 67 như sau:

“a) Sau khi có quyết định tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, *đơn vị quân đội cấp trung đoàn trở lên cơ quan quân sự cấp huyện*, cơ quan Công

lưu

an cấp tỉnh huyện, đơn vị Quân đội cấp trung đoàn trở lên phải thành lập Hội đồng tiêu hủy và xây dựng phương án tiêu hủy. Thành phần Hội đồng bao gồm: đại diện cơ quan tiêu hủy là Chủ tịch Hội đồng; đại diện cơ quan kỹ thuật chuyên ngành và cơ quan thực hiện quản lý nhà nước về môi trường cấp tỉnh huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm tiêu hủy là thành viên Hội đồng. Phương án tiêu hủy phải bảo đảm an toàn, hạn chế ảnh hưởng đến môi trường; ;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 67 như sau:

“4. Trường hợp vũ khí, vật liệu nổ có nguy cơ mất an toàn, cần xử lý khẩn cấp thì người đứng đầu *đơn vị quân đội cấp trung đoàn trở lên* cơ quan ~~quân sự cấp huyện~~, cơ quan Công an cấp xã huyện, đơn vị Quân đội cấp trung đoàn trở lên quyết định tiêu hủy ngay; sau khi tiêu hủy phải báo cáo ngay cơ quan cấp trên bằng văn bản.”.

5. Bổ sung cụm từ “Ứng dụng định danh điện tử quốc gia,” vào sau cụm từ “Công dịch vụ công quốc gia,” tại điểm b khoản 1 Điều 25, điểm c khoản 1 Điều 26, khoản 3 Điều 50, khoản 2 Điều 51, điểm b khoản 1 Điều 53, khoản 2 Điều 54, điểm c khoản 2 Điều 55, điểm b khoản 2 Điều 56, điểm b khoản 1 Điều 57.

6. Thay thế một số từ, cụm từ tại một số điểm, khoản, điều như sau:

a) Thay thế cụm từ “Thuế tương Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Công an” tại khoản 4 Điều 19;

b) Thay thế từ “huyện” bằng từ “xã” tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 62;

c) Thay thế cụm từ “Thuế tương Chính phủ” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng” tại khoản 5 Điều 62;

d) Thay thế cụm từ “cơ quan quản sự cấp huyện” bằng cụm từ “đơn vị quản đội cấp trung đoàn trở lên” tại khoản 3 Điều 64.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

1. Thay thế một số từ, cụm từ tại một số điểm, khoản, điều như sau:

a) Thay thế cụm từ “Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Xây dựng” tại khoản 3 Điều 9;

b) Thay thế từ “huyện” bằng từ “xã” tại điểm c khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 5 Điều 35.

2. Bổ sung từ tại một số khoản, điều như sau:

a) Bổ sung từ “Tại huyện nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại Luật này.” tại khoản 4 Điều 7;

b) Bổ sung từ “, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,” tại khoản 4 Điều 9;

c) Bổ sung từ “hoặc tại huyện nơi không tổ chức đơn vị hành chính cấp xã” tại khoản 3 Điều 37.

W

Điều 11. Điều khoản thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày tháng năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

Luật